TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 68/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 22-11-2017.
Về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Bích Huế.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đào Văn Nô;
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Hương Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bồ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 378/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2017 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà TMT, sinh năm 1989; địa chỉ thường trú: Tổ 2, ấp 5, xã T, thị xã T U, tỉnh B D; tạm trú: Số C629A, đường P T G, phường L T, thị xã T A, tỉnh B D; có mặt.

2. Bị đơn: Ông LTL, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ 2, ấp 5, xã T, thị xã T U, tỉnh B D, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 06/9/2017, Bản tự khai ngày 18/10/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà TMT trình bày:

Bà T và ông L chung sống với nhau từ năm 2013, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo Giấy đăng ký kết hôn số 30 quyển số 01/2013 ngày 16/4/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình ông L tại ấp 5, xã T, thị xã T U, tỉnh B D. Thời gian từ ngày 16/4/2013 đến trước ngày 20/8/2016, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ ngày 20/8/2016 đến ngày 15/6/2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông L có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Khi sự việc xảy ra, gia đình hai bên đã hòa giải nhưng vợ chồng ngày càng không có tiếng nói chung cũng như

trong việc nuôi dạy và giáo dục con. Từ ngày 05/8/2017, bà T về sinh sống với anh ruột tại phường L T, thị xã T A, tỉnh B D. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông LTL.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên LTD, sinh ngày 20/8/2015. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là bản sao Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy khai sinh cháu LTD.

Bị đơn ông LTL trình bày tại Bản tự khai và Biên bản hòa giải ngày 18/10/2017 như sau: Ông L thống nhất với bà T về thời gian chung sống, kết hôn và thời điểm phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do ông L có mối quan hệ với người phụ nữ khác. Tuy nhiên, sau khi sự việc xảy ra, ông L đã chấm dứt mối quan hệ với người phụ nữ đó. Hiện ông L vẫn còn tình cảm với bà T nên trước yêu cầu ly hôn của bà T, ông L không đồng ý.

Về con chung: Ông L thống nhất với bà T về con chung. Ông L muốn vợ chồng đoàn tụ nuôi con vì con còn quá nhỏ. Trường hợp nếu phải ly hôn thì ông L đồng ý giao con cho bà T nuôi, ông L sẽ cấp dưỡng nuôi con tùy theo khả năng và thu nhập của ông L. Hiện ông L làm nhân viên văn phòng, thu nhập khoảng 6.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung, vợ chồng có tích góp được 140.000.000 đồng, hiện bà T đang giữ số tiền này. Nếu ly hôn, ông L đồng ý để tiền này cho con để con có điều kiện ăn học tốt hơn. Tuy nhiên, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cùng ngày 18/10/2017, ông L có ý kiến về tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về quan hệ hôn nhân, về con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung và tài sản chung.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa ngày 07 và ngày 22/11/2017 nhưng vẫn không tham gia phiên tòa.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên toà sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông LTL đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa ngày 07 và 22/11/2017 nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông L.

[2] Về hôn nhân: Nguyên đơn bà TMT và ông LTL chung sống với nhau từ năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 30, quyển số 01/2013 ngày 16/4/2013. Do vậy, hôn nhân giữa bà T và ông L là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét quan hệ hôn nhân của bà TMT và ông LTL: Bà T và ông L đều thống nhất thời gian kết hôn, thời gian xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do ông L có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tình tiết không phải chứng minh.

Bị đơn ông LTL cho rằng còn tình cảm với bà TMT, không đồng ý ly hôn nhưng ông L không có biện pháp nào để hàn gắn quan hệ hôn nhân với bà T và cũng không tham gia phiên tòa. Điều này thể hiện ông L không có thiện chí để vợ chồng hòa giải, đoàn tụ. Hơn nữa, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu tháng 8/2017 cho đến nay. Do vậy, có căn cứ xác định, tình cảm vợ chồng giữa bà T với ông L không còn trên thực tế, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông L là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về con chung: Cháu LTD, sinh ngày 20/8/2015 đang sống với bà T. Bà T yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Bản tự khai ngày 18/10/2017 và Biên bản hòa giải ngày 18/10/2017, ông L đồng ý giao con cho bà T nuôi dưỡng. Xét đây, là sự thỏa thuận của các đương sự và phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận, giao cháu LTD cho bà T nuôi dưỡng, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Các Điều 26, 35, 92, 147, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà TMT về việc xin ly hôn với ông LTL như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà TMT được ly hôn với ông LTL.

- Về con chung: Giao cháu LTD, sinh ngày 20/8/2015 cho bà TMT trực tiếp nuôi dưỡng, ông Lê Tân L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà TMT và ông LTL đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người được trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

2. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà TMT phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013283, ngày 22/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Tân Uyên;
- Chi cục THA Dân sự thị xã Tân Uyên;
- UBND xã T, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Bích Huế